

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1352/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 145/BC-HĐTĐQH ngày 31 tháng 12 năm 2023 của thường trực Hội đồng thẩm định Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-BTNMT ngày 05 tháng 9 năm 2024 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Xây dựng và thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần thực hiện hiệu quả Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Áp dụng xuyên suốt quan điểm bảo tồn vị nhân sinh, bảo tồn để phát triển; kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học nhằm ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi đa suy giảm, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển bền vững;

- Kết hợp bảo tồn tại chỗ với bảo tồn chuyên chỗ, bảo tồn đa dạng sinh học ngoài phạm vi các khu bảo tồn thiên nhiên; chú trọng phục hồi, nâng cao chất lượng các đối tượng quy hoạch đang bị suy thoái; hạn chế tối đa việc phá hủy hệ sinh thái tự nhiên, thay đổi mục đích sử dụng đất tại các khu vực có hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ;

- Tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm bảo tồn, phát huy giá trị nguồn vốn tự nhiên cho phát triển bền vững đất nước; tăng cường hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học;

- Thống nhất theo các tiêu chí của Luật Đa dạng sinh học trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học hiện có;

- Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong việc triển khai quy hoạch, quản lý và bảo vệ đa dạng sinh học;

- Huy động tối đa các nguồn lực xã hội; tăng cường các biện pháp dựa vào thiên nhiên, phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và giá trị của tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học phục vụ bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Gia tăng diện tích, phục hồi, đảm bảo tính toàn vẹn và kết nối các hệ sinh thái tự nhiên; quản lý và bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, các nguồn gen quý hiếm; xây dựng và phát triển hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mở rộng, nâng cấp và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên; chuyển tiếp 178 khu bảo tồn hiện có (trong đó chuyển hạng 07, mở rộng 27 khu bảo tồn); thành lập mới 61 khu bảo tồn; nâng tổng diện tích hệ thống khu bảo tồn trên phạm vi toàn quốc khoảng 6,6 triệu ha;

- củng cố và phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng; chuyển tiếp 13 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hiện có, cấp giấy chứng nhận 09 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; chuyển tiếp 03 hành lang đa dạng sinh học hiện có, hình thành 07 hành lang đa dạng sinh học; hình thành 10 vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia;

- Hình thành hệ thống khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng gồm 22 khu vực đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 2 triệu ha, 10 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 4 triệu ha.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, các nguồn gen có giá trị bảo tồn được phục hồi, bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu trong phát triển kinh tế xã hội, góp phần bảo đảm an ninh môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước;

- Bố trí định hướng không gian cho bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với định hướng sử dụng đất theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội góp phần bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên đối với phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; phát huy, tăng cường sử dụng bền vững các dịch vụ hệ

sinh thái; phát triển đa dạng sinh học đô thị, bảo đảm các chỉ tiêu về không gian xanh, chỉ tiêu về cây xanh đô thị, xây dựng hệ thống các khu vực đa dạng sinh học đô thị.

II. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

Định hướng Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021 - 2030 theo 08 vùng sinh thái trên phạm vi cả nước, cụ thể như sau:

1. Vùng Đông Bắc

- Chuyển tiếp 45 khu bảo tồn hiện có (trong đó chuyển hạng 03, mở rộng 05 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,4 triệu ha; thành lập mới 09 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha;

- Nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 02 hành lang đa dạng sinh học với tổng diện tích khoảng 0,02 triệu ha;

- Hình thành 03 khu vực đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 0,4 triệu ha;

- Hình thành 02 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,4 triệu ha;

- Hình thành 01 vùng đất ngập nước quan trọng với diện tích khoảng 0,01 triệu ha.

2. Vùng Tây Bắc

- Chuyển tiếp 12 khu bảo tồn hiện có (trong đó chuyển hạng 01, mở rộng 05 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,2 triệu ha; thành lập mới 02 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 300 ha;

- Nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 02 vùng đất ngập nước quan trọng với diện tích khoảng 0,02 triệu ha.

3. Vùng đồng bằng sông Hồng

- Chuyển tiếp 16 khu bảo tồn hiện có (trong đó mở rộng 01 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha; thành lập mới 06 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,02 triệu ha;

- Chuyển tiếp 02 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; cấp giấy chứng nhận 04 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 01 hành lang đa dạng sinh học với diện tích khoảng 0,01 triệu ha;

- Hình thành 01 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,01 triệu ha.

4. Vùng Bắc Trung Bộ

- Chuyển tiếp 31 khu bảo tồn hiện có (trong đó mở rộng 02 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,7 triệu ha; thành lập mới 08 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,2 triệu ha;

- Chuyển tiếp 02 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Chuyển tiếp 02 hành lang đa dạng sinh học, hình thành 02 hành lang đa dạng sinh học với tổng diện tích khoảng 0,06 triệu ha;

- Hình thành 06 khu vực đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 0,3 triệu ha;

- Hình thành 02 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,3 triệu ha.

5. Vùng Nam Trung Bộ

- Chuyển tiếp 27 khu bảo tồn hiện có (trong đó chuyển hạng 02, mở rộng 04 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,4 triệu ha; thành lập mới 13 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 3 triệu ha;

- Chuyển tiếp 03 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; cấp giấy chứng nhận 03 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Chuyển tiếp 01 hành lang đa dạng sinh học hiện có với diện tích khoảng 0,07 triệu ha; hình thành 01 hành lang đa dạng sinh học với tổng diện tích khoảng 0,6 triệu ha;

- Hình thành 11 khu vực đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 1 triệu ha;

- Hình thành 04 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 3 triệu ha;

- Hình thành 02 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,02 triệu ha.

6. Vùng Tây Nguyên

- Chuyển tiếp 15 khu bảo tồn hiện có (trong đó chuyển hạng 01, mở rộng 04 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,5 triệu ha; thành lập mới 06 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha;

- Nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 02 khu vực đa dạng sinh học cao với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha;

- Hình thành 01 cảnh quan sinh thái quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,2 triệu ha;

- Hình thành 02 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,01 triệu ha.

7. Vùng Đông Nam Bộ

- Chuyển tiếp 10 khu bảo tồn hiện có (trong đó mở rộng 02 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,3 triệu ha; thành lập mới 01 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,03 triệu ha;

- Chuyển tiếp 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; cấp giấy chứng nhận 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 03 vùng đất ngập nước quan trọng với tổng diện tích khoảng 0,07 triệu ha.

8. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Chuyển tiếp 22 khu bảo tồn hiện có (trong đó mở rộng 04 khu bảo tồn) với tổng diện tích khoảng 0,15 triệu ha; thành lập mới 16 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 0,1 triệu ha;

- Chuyển tiếp 06 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; cấp giấy chứng nhận 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cấp, phát triển, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn trong hệ thống bảo tàng thiên nhiên;

- Hình thành 01 hành lang đa dạng sinh học với diện tích khoảng 0,09 triệu ha;

Định hướng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI ban hành kèm theo Quyết định này. Các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng được quy hoạch thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030 tại các Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, Quy hoạch lâm nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng không thuộc các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI của Quy hoạch này thì thực hiện theo các nội dung được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, Quy hoạch lâm nghiệp.

III. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục các dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thực hiện Quy hoạch tại Phụ lục VII.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan nhằm triển khai hiệu quả Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia; nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia thành lập, vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật; cơ chế phát triển du lịch sinh thái, du lịch bền vững gắn với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng;

- Tăng cường công tác thực thi pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học, các đối tượng của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy nhanh chuyển đổi số, phấn đấu hoàn thiện kết nối liên thông hệ thống thông tin, trong đó có cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Quản lý, cập nhật biến động các đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

- Tăng cường áp dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, giám sát các đối tượng của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

- Khuyến khích, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức truyền thống vào việc bảo tồn, phát triển bền vững các đối tượng của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên; bảo tồn các loài đặc hữu, nguy cấp, ngăn chặn sự suy thoái của các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên; các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả; phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

- Xây dựng các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực phù hợp với từng đối tượng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý, giám sát đa dạng sinh học và cán bộ có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học ở trung ương và địa phương gắn với các đối tượng của quy hoạch; trang bị cơ sở vật chất, thiết bị cho đội ngũ làm công tác bảo tồn tại các địa phương nhằm phát huy năng lực bảo tồn tại chỗ;

- Đẩy mạnh kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan ở trung ương và địa phương; khai thác nguồn lực tri thức từ các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước và quốc tế;

- Tăng cường năng lực và sự tham gia của các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát huy giá trị đặc trưng về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa và tri thức của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa.

4. Giải pháp về tài chính, đầu tư

- Bảo đảm nguồn lực để thành lập, quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực đa dạng sinh học cao;

- Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí, huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ ưu tiên của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học;

- Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái; đa dạng hoá nguồn đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học, mở rộng cơ chế chi trả dịch vụ môi trường; đẩy mạnh khai thác các nguồn lực tại chỗ, vận dụng các chính sách, nguồn lực

hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp nhằm tạo sinh kế bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

5. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học nhằm nâng cao năng lực, trách nhiệm cho mọi tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các cán bộ quản lý, cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; đa dạng hóa các kênh truyền thông về đa dạng sinh học như phát hành các ấn phẩm chuyên ngành, hệ thống phát thanh, truyền hình, mạng xã hội...;

- Xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng mô hình cộng đồng tham gia bảo tồn đa dạng sinh học, nhân rộng những điển hình tiên tiến;

- Kết hợp với các tổ chức đoàn thanh niên, hội phụ nữ, trường học... để lồng ghép các chương trình giáo dục tuyên truyền về bảo tồn đa dạng sinh học, phổ biến kiến thức bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên;

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Chủ động tham gia, thực hiện, đảm bảo tuân thủ các điều ước quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết; nghiên cứu, đề xuất tham gia các điều ước quốc tế mới, sáng kiến, diễn đàn, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học bảo đảm lợi ích quốc gia;

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đặc biệt với các quốc gia có chung đường biên giới; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong kiểm soát việc buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã.

7. Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu

- Đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới đa dạng sinh học;

- Xây dựng mô hình, đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học thích ứng với biến đổi khí hậu.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Công bố, tuyên truyền, phổ biến Quy hoạch theo quy định của pháp luật; xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch;

- Định kỳ 05 năm, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện, kiến nghị điều chỉnh Quy hoạch (nếu có) phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung, số liệu, báo cáo và đề xuất, kiến nghị, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định và theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Tổ chức công bố Quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch, các dự án ưu tiên thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, đề xuất điều chỉnh theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ thành lập các đối tượng thuộc Quy hoạch nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn việc thành lập và quản lý khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

- Giám sát tình hình thực hiện Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính

Chủ trì tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí thực hiện Quy hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức thực hiện các nội dung Quy hoạch thuộc chức năng quản lý của Bộ;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương liên quan nghiên cứu, đề xuất thành lập Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng các chương trình nghiên cứu, dự án ưu tiên theo phân công để thực hiện các nhiệm vụ của Quy hoạch.

6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành và địa phương liên quan quản lý, giám sát chặt chẽ, giải quyết các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tổ chức thực hiện các yêu cầu về quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các nội dung Quy hoạch thuộc chức năng quản lý của Bộ.

8. Các bộ, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế, chính sách để thực hiện Quy hoạch.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Lập, cập nhật phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 phù hợp với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; căn cứ nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương, quy định của pháp luật, tiến hành rà soát, nghiên cứu, đưa vào bổ sung trong quy hoạch tỉnh các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

- Bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai hiệu quả các nội dung của Quy hoạch;

- Xây dựng, triển khai thực hiện dự án thành lập, mở rộng các đối tượng thuộc Quy hoạch theo thẩm quyền và quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b)₁₁₀

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



Phụ lục I
Định hướng Quy hoạch Khu Bảo tồn Thiên nhiên Thời kỳ 2021 - 2030, Tầm nhìn đến năm 2050
(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
	VÙNG ĐÔNG BẮC					
1.	Ba Bể	VQG	Bắc Kạn (Ba Bể)	10.048,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
2.	Bái Tử Long	VQG	Quảng Ninh (Vân Đồn)	15.783,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
3.	Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	VQG	Hà Giang (Vị Xuyên, Yên Minh, Bắc Mê)	15.006,30	Quốc gia	Chuyển tiếp
4.	Phia Oắc - Phia Đén	VQG	Cao Bằng (Nguyên Bình)	10.593,50	Quốc gia	Chuyển tiếp
5.	Xuân Sơn	VQG	Phú Thọ (Tân Sơn)	15.048,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
6.	Hoàng Liên	VQG	Lào Cai (Sa Pa), Lai Châu (Tân Uyên)	28.509,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
7.	Vịnh Hạ Long	VQG	Quảng Ninh (TP. Hạ Long)	5.032,22	Quốc gia	Chuyển tiếp (BVCQ chuyển hạng VQG)
8.	Bát Xát	VQG	Lào Cai (Bát Xát)	18.637,00	Quốc gia	Chuyển tiếp (DTTN chuyển hạng VQG)
9.	Bắc Mê	DTTN	Hà Giang (Bắc Mê)	9.042,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
10.	Bát Đại Sơn	DTTN	Hà Giang (Quản Bạ)	5.039,40	Tỉnh	Chuyển tiếp
11.	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	DTTN	Quảng Ninh (TP. Hạ Long)	15.593,81	Tỉnh	Chuyển tiếp
12.	Hữu Liên	DTTN	Lạng Sơn (Hữu Lũng, Văn Quan, Chi Lăng)	8.293,40	Tỉnh	Chuyển tiếp
13.	Kim Hỷ	DTTN	Bắc Kạn (Na Rì, Bạch Thông)	15.715,02	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
14.	Na Hang	DTTN	Tuyên Quang (Na Hang)	22.401,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
15.	Phong Quang	DTTN	Hà Giang (Vị Xuyên)	8.559,70	Tỉnh	Chuyển tiếp
16.	Tây Côn Lĩnh	DTTN	Hà Giang (Vị Xuyên, Hoàng Su Phi, TP. Hà Giang)	15.018,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
17.	Tây Yên Tử	DTTN	Bắc Giang (Lục Nam, Sơn Động)	12.732,48	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
18.	Thần Sa - Phượng Hoàng	DTTN	Thái Nguyên (Võ Nhai)	18.704,89	Tỉnh	Chuyển tiếp
19.	Hoàng Liên - Văn Bàn	DTTN	Lào Cai (Văn Bàn)	45.559,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
20.	Nà Hẩu	DTTN	Yên Bái (Văn Yên)	16.040,15	Tỉnh	Chuyển tiếp
21.	Đồng Rui - Tiên Yên	DTTN	Quảng Ninh (Tiên Yên)	Khoảng 4.300	Tỉnh	Thành lập mới
22.	Chi Sán	DTTN	Hà Giang (Mèo Vạc)	5.431,10	Tỉnh	Chuyển tiếp
23.	Nam Xuân Lạc	BTL-SC	Bắc Kạn (Chợ Đồn)	4.155,67	Tỉnh	Chuyển tiếp
24.	Trùng Khánh	BTL-SC	Cao Bằng (Trùng Khánh)	9.573,68	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
25.	Mù Cang Chải	BTL-SC	Yên Bái (Mù Cang Chải)	20.108,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
26.	Mẫu Sơn	BTL-SC	Lạng Sơn (Cao Lộc, Lộc Bình)	3.882,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
27.	Bắc Sơn	BTL-SC	Lạng Sơn (Bắc Sơn)	936,75	Tỉnh	Chuyển tiếp
28.	Cham Chu	BTL-SC	Tuyên Quang (Chiêm Hóa, Hàm Yên)	15.262,30	Quốc gia	Chuyển tiếp (DTTN chuyển hạng BTL-SC)

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
29.	Cao Tả Tùng	BTL-SC	Hà Giang (Quản Bạ)	Khoảng 8.600	Tỉnh	Thành lập mới
30.	Quảng Nam Châu	BTL-SC	Quảng Ninh (Bình Liêu, Hải Hà, Đầm Hà)	Khoảng 16.000	Tỉnh	Thành lập mới
31.	Quang Hanh	BTL-SC	Quảng Ninh (TP. Hạ Long, Cẩm Phả)	Khoảng 1.600	Tỉnh	Thành lập mới
32.	Cô Tô-Đảo Trần	BTL-SC	Quảng Ninh (Cô Tô)	Khoảng 18.000	Tỉnh	Thành lập mới
33.	ATK Định Hoá	BVCQ	Thái Nguyên (Định Hóa)	5.505,46	Tỉnh	Chuyển tiếp
34.	Bản Giốc	BVCQ	Cao Bằng (Trùng Khánh)	566,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
35.	Đá Bàn	BVCQ	Tuyên Quang (Yên Sơn)	119,60	Tỉnh	Chuyển tiếp
36.	Đền Hùng	BVCQ	Phú Thọ (TP. Việt Trì, Phù Ninh, Lâm Thao)	538,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
37.	Kim Bình	BVCQ	Tuyên Quang (Chiêm Hóa)	235,26	Tỉnh	Chuyển tiếp
38.	Lam Sơn	BVCQ	Cao Bằng (Hòa An)	75,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
39.	Núi Lãng Đồn	BVCQ	Cao Bằng (Thạch An)	1.149,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
40.	Núi Nà	BVCQ	Phú Thọ (Hạ Hòa)	670,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
41.	Pác Bó	BVCQ	Cao Bằng (Hà Quảng)	1.385,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
42.	Suối Mỡ	BVCQ	Bắc Giang (Lục Nam)	1.504,80	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
43.	Hồ Cẩm Sơn	BVCQ	Bắc Giang (Lục Ngạn)	Khoảng 2.500	Tỉnh	Thành lập mới
44.	Tân Trào	BVCQ	Tuyên Quang (Yên Sơn)	3.892,70	Tỉnh	Chuyển tiếp
45.	Thang Hen	BVCQ	Cao Bằng (Trà Lĩnh)	481,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
46.	Trần Hưng Đạo	BVCQ	Cao Bằng (Nguyên Bình)	1.156,00	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
47.	Yên Lập	BVCQ	Phú Thọ (Yên Lập)	330,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
48.	Mã Pi Leng	BVCQ	Hà Giang (Mèo Vạc)	298,40	Tỉnh	Chuyển tiếp
49.	Thác Giềng	BVCQ	Bắc Kạn (TP. Bắc Kạn, Chợ Mới)	594,04	Tỉnh	Chuyển tiếp
50.	Yên Tử	BVCQ	Quảng Ninh (Uông Bí)	3.323,30	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
51.	Yên Lập	BVCQ	Quảng Ninh (Quảng Yên)	34,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
52.	Hồ Noong	BVCQ	Hà Giang (Vị Xuyên)	Khoảng 2.700	Tỉnh	Thành lập mới
53.	Khe Vằn	BVCQ	Quảng Ninh (Bình Liêu)	Khoảng 70	Tỉnh	Thành lập mới
54.	Hàm Rồng	BVCQ	Lào Cai (Sapa)	Khoảng 120	Tỉnh	Thành lập mới
	VÙNG TÂY BẮC					
55.	Mường Nhé	VQG	Điện Biên (Mường Nhé)	46.730,51	Quốc gia	Chuyển tiếp (DTTN chuyên hạng VQG, mở rộng)
56.	Copia	DTTN	Sơn La (Thuận Châu)	16.236,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
57.	Mường La	DTTN	Sơn La (Mường La)	18.811,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
58.	Hang Kia - Pà Cò	DTTN	Hoà Bình (Mai Châu)	5.314,36	Tỉnh	Chuyển tiếp
59.	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	DTTN	Hoà Bình (Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy)	15.189,02	Tỉnh	Chuyển tiếp
60.	Phu Canh	DTTN	Hoà Bình (Đà Bắc)	5.092,30	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
61.	Sốp Cộp	DTTN	Sơn La (Sốp Cộp, Sông Mã)	17.574,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
62.	Tả Xùa	DTTN	Sơn La (Bắc Yên, Phù Yên)	17.002,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
63.	Thượng Tiến	DTTN	Hoà Bình (Kim Bôi, Lạc Sơn)	6.314,56	Tỉnh	Chuyển tiếp
64.	Xuân Nha	DTTN	Sơn La (Vân Hồ, Mộc Châu)	18.337,70	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
65.	Mường Tè	DTTN	Lai Châu (Mường Tè)	33.775,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
66.	Mường Phăng	BVCQ	Điện Biên (Điện Biên)	4.436,55	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
67.	Rừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp	BVCQ	Sơn La (Phù Yên)	Khoảng 260	Tỉnh	Thành lập mới
68.	Lê Thánh Tông	BVCQ	Sơn La (TP. Sơn La)	Khoảng 16	Tỉnh	Thành lập mới
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG					
69.	Tam Đảo	VQG	Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Thái Nguyên (Đại Từ), Tuyên Quang (Sơn Dương)	32.395,80	Quốc gia	Chuyển tiếp
70.	Ba Vì	VQG	Hà Nội (Thạch Thất, Quốc Oai, Ba Vì), Hòa Bình (TP. Hòa Bình, Lương Sơn)	9.702,41	Quốc gia	Chuyển tiếp
71.	Cúc Phương	VQG	Ninh Bình (Nho Quan), Thanh Hóa (Thạch Thành), Hòa Bình (Yên Thủy, Lạc Sơn)	22.148,93	Quốc gia	Chuyển tiếp
72.	Cát Bà	VQG	Hải Phòng (Cát Hải)	15.331,60	Quốc gia	Chuyển tiếp
73.	Xuân Thủy	VQG	Nam Định (Giao Thủy)	7.110,08	Quốc gia	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
74.	Bạch Long Vĩ	DTTN	Hải Phòng (Bạch Long Vĩ)	27.008,93	Quốc gia	Chuyển tiếp
75.	Thái Thụy	DTTN	Thái Bình (Thái Thụy)	6.560,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
76.	Tiền Hải	BTL-SC	Thái Bình (Tiền Hải)	12.500,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
77.	Vân Long	DTTN	Ninh Bình (Gia Viễn)	2.548,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
78.	Quan Sơn	DTTN	Hà Nội (Mỹ Đức), Hòa Bình (Lương Sơn)	Khoảng 2.900	Tỉnh	Thành lập mới
79.	Vườn chim Đông Xuyên	BTL-SC	Bắc Ninh (Yên Phong)	Khoảng 40	Tỉnh	Thành lập mới
80.	Long Châu	BTL-SC	Hải Phòng (Cát Hải)	Khoảng 7.500	Tỉnh	Thành lập mới
81.	Hồ Đồng Mô - Ngái Sơn	BTL-SC	Hà Nội (Sơn Tây, Ba Vì)	Khoảng 1.900	Tỉnh	Thành lập mới
82.	Voọc mông trắng	BTL-SC	Hà Nam (Kim Bảng)	Khoảng 3.400	Tỉnh	Thành lập mới
83.	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	BVCQ	Hà Nội (Ba Vì)	234,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
84.	Chùa Thầy	BVCQ	Hà Nội (Quốc Oai)	37,13	Tỉnh	Chuyển tiếp
85.	Côn Sơn Kiếp Bạc	BVCQ	Hải Dương (Chí Linh)	1.235,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
86.	Hoa Lư	BVCQ	Ninh Bình (Hoa Lư)	2.985,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
87.	Hương Sơn	BVCQ	Hà Nội (Mỹ Đức)	3.760,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
88.	Vật Lại	BVCQ	Hà Nội (Ba Vì)	11,28	Tỉnh	Chuyển tiếp
89.	Hồ Suối Hai	BVCQ	Hà Nội (Ba Vì)	Khoảng 700	Tỉnh	Thành lập mới
90.	Kinh Môn	BVCQ	Hải Dương (Kinh Môn)	310,00	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ					
91.	Bạch Mã	VQG	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc, Nam Đông), Quảng Nam (Đông Giang)	37.487,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
92.	Bến En	VQG	Thanh Hóa (Như Xuân, Như Thanh)	13.936,60	Quốc gia	Chuyển tiếp
93.	Phong Nha - Kẻ Bàng	VQG	Quảng Bình (Minh Hóa, Bố Trạch)	123.326,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
94.	Pù Mát	VQG	Nghệ An (Con Cuông, Tương Dương)	93.524,70	Quốc gia	Chuyển tiếp
95.	Vũ Quang	VQG	Hà Tĩnh (Vũ Quang, Hương Khê, Hương Sơn)	52.882,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
96.	Kẻ Gỗ	DTTN	Hà Tĩnh (Hương Khê, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh)	41.615,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
97.	Đàkrông	DTTN	Quảng Trị (Đàkrông)	40.526,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
98.	Bắc Hương Hóa	DTTN	Quảng Trị (Hương Hóa)	23.456,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
99.	Động Châu - Khe Nước Trong	DTTN	Quảng Bình (Lệ Thủy)	22.350,49	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
100.	Phong Điền	DTTN	Thừa Thiên Huế (Phong Điền, A Lưới)	41.433,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
101.	Pù Hoạt	DTTN	Nghệ An (Quế Phong)	35.723,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
102.	Pù Huống	DTTN	Nghệ An (Quế Phong, Quý Châu, Quý Hợp, Con Cuông, Tương Dương)	40.167,70	Tỉnh	Chuyển tiếp
103.	Pù Hu	DTTN	Thanh Hóa (Quan Hóa, Mường Lát)	24.200,87	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
104.	Pù Luông	DTTN	Thanh Hóa (Bá Thước, Quan Hóa)	16.986,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
105.	Xuân Liên	DTTN	Thanh Hóa (Thường Xuân)	23.816,23	Tỉnh	Chuyển tiếp
106.	Tam Giang - Cầu Hai	DTTN	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc, Phú Vang, Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền)	2.071,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
107.	Giăng Màn	DTTN	Hà Tĩnh (Hương Khê)	Khoảng 20.000	Tỉnh	Thành lập mới
108.	Khe Nét	DTTN	Quảng Bình (Tuyên Hóa, Minh Hóa)	Khoảng 39.000	Tỉnh	Thành lập mới
109.	Puxilaileng	DTTN	Nghệ An (Kỳ Sơn, Tương Dương)	Khoảng 47.000	Tỉnh	Thành lập mới
110.	Cồn Cỏ	BTL-SC	Quảng Trị (Cồn Cỏ)	4.532,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
111.	Nam Đông	BTL-SC	Thanh Hóa (Quan Hóa)	646,95	Tỉnh	Chuyển tiếp
112.	Sao La	BTL-SC	Thừa Thiên Huế (Nam Đông, A Lưới)	15.520,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
113.	Rừng Sến Tam Quy	BTL-SC	Thanh Hóa (Hà Trung)	518,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
114.	Gò đồi ngầm Quảng Bình	BTL-SC	Quảng Bình (Lệ Thủy)	Khoảng 27.000	Quốc gia	Thành lập mới
115.	Hòn Ngu - Đào Mất	BTL-SC	Nghệ An (Nghị Lộc)	Khoảng 3.000	Tỉnh	Thành lập mới
116.	Đền Bà Triệu	BVCQ	Thanh Hóa (Hậu Lộc)	384,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
117.	Hàm Rồng	BVCQ	Thanh Hóa (TP. Thanh Hóa)	207,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
118.	Núi Trường Lệ	BVCQ	Thanh Hóa (Sầm Sơn)	122,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
119.	Lam Kinh	BVCQ	Thanh Hóa (Thọ Xuân)	143,00	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
120.	Săng Lê Tương Dương	BVCQ	Nghệ An (Tương Dương)	238,60	Tỉnh	Chuyển tiếp
121.	Nam Đàn (Núi Chung)	BVCQ	Nghệ An (Nam Đàn)	2.957,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
122.	Yên Thành	BVCQ	Nghệ An (Yên Thành)	1.019,80	Tỉnh	Chuyển tiếp
123.	Núi Thần Đinh (Chùa Non)	BVCQ	Quảng Bình (Quảng Ninh)	126,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
124.	Đường Hồ Chí Minh	BVCQ	Quảng Trị (ĐaKrông)	5.680,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
125.	Rú Lịnh	BVCQ	Quảng Trị (Vĩnh Linh)	270,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
126.	Bắc Hải Vân	BVCQ	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	11.591,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
127.	Bắc Hải Vân - Sơn Chà	BTL-SC	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	Khoảng 3.500	Tỉnh	Thành lập mới
128.	Vũng Chùa - Đảo Yến	BVCQ	Quảng Bình (Quảng Trạch)	Khoảng 12.000	Tỉnh	Thành lập mới
129.	Núi Hồng Lĩnh	BVCQ	Hà Tĩnh (Nghị Xuân, Hồng Lĩnh)	Khoảng 4.600	Tỉnh	Thành lập mới
	VÙNG NAM TRUNG BỘ					
130.	Núi Chúa	VQG	Ninh Thuận (Thuận Bắc, Ninh Hải)	31.241,33	Quốc gia	Chuyển tiếp
131.	Phước Bình	VQG	Ninh Thuận (Bắc Ái)	24.997,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
132.	Sông Thanh	VQG	Quảng Nam (Nam Giang, Phước Sơn)	77.076,00	Quốc gia	Chuyển tiếp (mở rộng)
133.	An Toàn	VQG	Bình Định (An Lão)	22.682,09	Quốc gia	Chuyển tiếp (DTTN chuyên hạng VQG)
134.	Núi Ông	DTTN	Bình Thuận (Tánh Linh, Hàm Thuận Nam)	23.834,00	Quốc gia	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
135.	Tà Kóu	DTTN	Bình Thuận (Hàm Thuận Nam)	8.407,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
136.	Bà Nà - Núi Chúa	DTTN	Quảng Nam (Đông Giang)	2.753,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
137.	Bà Nà - Núi Chúa	DTTN	Đà Nẵng (Hòa Vang)	28.586,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
138.	Hòn Bà	DTTN	Khánh Hòa (Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Sơn)	20.374,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
139.	Krông Trai	DTTN	Phú Yên (Sơn Hòa)	13.775,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
140.	Ngọc Linh	DTTN	Quảng Nam (Nam Trà My)	14.883,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
141.	Lý Sơn	DTTN	Quảng Ngãi (Lý Sơn)	8.100,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
142.	Vịnh Nha Trang	DTTN	Khánh Hòa	17.000,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
143.	Đầm Nại	DTTN	Ninh Thuận (Ninh Hải)	Khoảng 600	Tỉnh	Thành lập mới
144.	Ka Lon - Sông Mao	DTTN	Bình Thuận (Bắc Bình, Tuy Phong)	Khoảng 100.000	Tỉnh	Thành lập mới
145.	Vĩnh Thạnh	DTTN	Bình Định (Vĩnh Thạnh)	Khoảng 23.000	Tỉnh	Thành lập mới
146.	Đầm Ô Loan	DTTN	Phú Yên (Tuy An)	Khoảng 1.900	Tỉnh	Thành lập mới
147.	Tây Ba Tơ	DTTN	Quảng Ngãi (Ba Tơ)	Khoảng 17.000	Tỉnh	Thành lập mới
148.	Phú Quý	DTTN	Bình Thuận (Phú Quý)	Khoảng 19.000	Tỉnh	Thành lập mới
149.	Lim xanh	DTTN	Quảng Nam (Tây Giang)	Khoảng 2.000	Tỉnh	Thành lập mới
150.	Sao La	BTL-SC	Quảng Nam (Đông Giang, Tây Giang)	19.076,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
151.	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	BTL-SC	Quảng Nam (Nông Sơn)	18.977,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
152.	Khu bảo tồn Pơ Mu	BTL-SC	Quảng Nam (Tây Giang)	5.650,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
153.	Tam Mỹ Tây	BTL-SC	Quảng Nam (Núi Thành)	Khoảng 60,00	Tỉnh	Thành lập mới
154.	Lê Hồng Phong	BTL-SC	Bình Thuận (Bắc Bình)	Khoảng 15.000	Tỉnh	Thành lập mới
155.	Hòn Cau	BTL-SC	Bình Thuận (Tuy Phong)	12.500,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
156.	Sơn Trà	BTL-SC	Đà Nẵng (Sơn Trà)	8.321,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (DTTN chuyển hạng BTL-SC)
157.	Tam Hải	BTL-SC	Quảng Nam (Núi Thành)	Khoảng 3.000	Tỉnh	Thành lập mới
158.	Cà Đàm (Tây Trà Bồng)	BTL-SC	Quảng Ngãi (Trà Bồng, Tây Trà)	Khoảng 4.800	Tỉnh	Thành lập mới
159.	Khu bảo tồn thiên nhiên trên biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa	BTL-SC	Khánh Hòa (Trường Sa)	Khoảng 3.000.000	Quốc gia	Thành lập mới
160.	Nam Hải Vân	BVCQ	Đà Nẵng (Liên Chiểu, Hòa Vang)	2.269,90	Tỉnh	Chuyển tiếp
161.	Cù Lao Chàm	BVCQ	Quảng Nam (TP. Hội An)	23.500,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
162.	Đèo Cả - Hòn Nưa	BVCQ	Phú Yên (Đông Hòa)	5.784,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
163.	Vườn cam Nguyễn Huệ	BVCQ	Bình Định (Vĩnh Thạnh)	752,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
164.	Mỹ Sơn	BVCQ	Quảng Nam (Duy Xuyên)	1.101,14	Tỉnh	Chuyển tiếp
165.	Chiến Thắng Núi Thành	BVCQ	Quảng Nam (Núi Thành)	117,06	Tỉnh	Chuyển tiếp
166.	Nam Trà My	BVCQ	Quảng Nam (Nam Trà My)	49,00	Tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
167.	Quy Hòa - Ghềnh Răng	BVCQ	Bình Định (Quy Nhơn)	2.163,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
168.	Núi Bà	BVCQ	Bình Định (Phù Cát)	8.308,39	Tỉnh	Chuyển tiếp
169.	Vũng Rô	BTL-SC	Phú Yên (Đông Hòa)	Khoảng 3.000	Tỉnh	Thành lập mới
VÙNG TÂY NGUYÊN						
170.	Bidoup - Núi Bà	VQG	Lâm Đồng (Lạc Dương, Đam Rông)	69.663,00	Quốc gia	Chuyển tiếp (mở rộng)
171.	Chư Mom Rây	VQG	Kon Tum (Sa Thầy, Ngọc Hồi)	56.257,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
172.	Chư Yang Sin	VQG	Đắk Lắk (Krông Bông, Lắk)	59.484,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
173.	Kon Ka Kinh	VQG	Gia Lai (KBang, Đăk Đoa, Mang Yang)	42.057,30	Quốc gia	Chuyển tiếp
174.	Tà Đùng	VQG	Đắk Nông (Đăk Glong)	20.973,70	Quốc gia	Chuyển tiếp
175.	Yok Đôn	VQG	Đắk Lắk (Buôn Đôn, Ea Súp), Đắk Nông (Cư Jút)	113.854,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
176.	Ea Sô	VQG	Đắk Lắk (Krông Năng, Ea Kar)	28.954,13	Quốc gia	Chuyển tiếp (DTTN chuyển hạng VQG, mở rộng)
177.	Kon Chư Răng	DTTN	Gia Lai (KBang)	41.479,42	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
178.	Nam Ka	DTTN	Đắk Lắk (Krông A Na, Lắk)	20.469,30	Tỉnh	Chuyển tiếp
179.	Nam Nung	DTTN	Đắk Nông (Krông Nô, Đăk Song, Đăk Glong)	22.294,48	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
180.	Hồ Ialy	DTTN	Gia Lai (Chư Păh), Kon Tum (Sa Thầy)	Khoảng 7.000	Tỉnh	Thành lập mới

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
181.	Đơn Dương	DTTN	Lâm Đồng (Đơn Dương), Ninh Thuận	Khoảng 22.000	Tỉnh	Thành lập mới
182.	Chư Mố	DTTN	Gia Lai (La Pa)	Khoảng 42.000	Tỉnh	Thành lập mới
183.	Ngọc Linh - Kon Tum	DTTN	Kon Tum (Đăk Glei)	38.561,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
184.	Đắk Uy	BTL-SC	Kon Tum (Đắk Hà)	659,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
185.	Thông nước	BTL-SC	Đắk Lắk (Krông Năng)	128,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
186.	Núi Voi	BTL-SC	Lâm Đồng (Đà Lạt, Lâm Hà, Đức Trọng)	Khoảng 1.600	Tỉnh	Thành lập mới
187.	Phát Chi	BTL-SC	Lâm Đồng (TP. Đà Lạt)	Khoảng 1.400	Tỉnh	Thành lập mới
188.	Madaguoi	BTL-SC	Lâm Đồng (Đạ Huoai)	Khoảng 1.000	Tỉnh	Thành lập mới
189.	Đray Sáp - Gia Long	BVCQ	Đắk Nông (Krông Nô)	1.515,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
190.	Hồ Lắk	BVCQ	Đắk Lắk (Lắk)	10.333,60	Tỉnh	Chuyển tiếp
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ					
191.	Cát Tiên	VQG	Đồng Nai (Tân Phú, Vĩnh Cửu), Lâm Đồng (Cát Tiên, Bảo Lâm), Bình Phước (Bù Đăng)	82.771,20	Quốc gia	Chuyển tiếp (mở rộng)
192.	Bù Gia Mập	VQG	Bình Phước (Bù Gia Mập)	25.651,18	Quốc gia	Chuyển tiếp
193.	Côn Đảo	VQG	Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo)	19.889,80	Quốc gia	Chuyển tiếp
194.	Lò Gò Xa Mát	VQG	Tây Ninh (Tây Biên)	30.023,13	Quốc gia	Chuyển tiếp

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
195.	Bình Châu Phước Bửu	DTTN	Bà Rịa - Vũng Tàu (Xuyên Mộc)	10.854,16	Tỉnh	Chuyển tiếp
196.	Khu BTTN-VH Đồng Nai	DTTN	Đồng Nai (Vĩnh Cửu)	100.572,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
197.	Cần Giờ	DTTN	Hồ Chí Minh (Cần Giờ)	Khoảng 30.000	Tỉnh	Thành lập mới
198.	Căn cứ Châu Thành	BVCQ	Tây Ninh (Châu Thành)	191,04	Tỉnh	Chuyển tiếp
199.	Căn cứ Đồng Rùm	BVCQ	Tây Ninh (Tân Châu)	33,26	Tỉnh	Chuyển tiếp
200.	Núi Bà Đen	BVCQ	Tây Ninh (Tây Ninh, Dương Minh Châu)	1.545,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
201.	Núi Bà Rá	BVCQ	Bình Phước (Phước Long)	854,30	Tỉnh	Chuyển tiếp
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG					
202.	Mũi Cà Mau	VQG	Cà Mau (Năm Căn, Ngọc Hiển)	41.862,00	Quốc gia	Chuyển tiếp (mở rộng, bao gồm hợp phần biển)
203.	Phú Quốc	VQG	Kiên Giang (Phú Quốc)	57.986,90	Quốc gia	Chuyển tiếp (mở rộng, bao gồm hợp phần biển)
204.	Tràm Chim	VQG	Đồng Tháp (Tam Nông)	7.313,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
205.	U Minh Hạ	VQG	Cà Mau (U Minh, Trần Văn Thời)	8.527,80	Quốc gia	Chuyển tiếp
206.	U Minh Thượng	VQG	Kiên Giang (U Minh Thượng)	8.038,00	Quốc gia	Chuyển tiếp
207.	Láng Sen	DTTN	Long An (Tân Hưng)	5.030,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
208.	Bạc Liêu	DTTN	Bạc Liêu (TP. Bạc Liêu, Hòa Bình, Đông Hải)	Khoảng 4.700	Tỉnh	Thành lập mới

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
209.	Thổ Chu	DTTN	Kiên Giang (Phú Quốc)	Khoảng 20.000	Tỉnh	Thành lập mới
210.	Đầm Đông Hồ	DTTN	Kiên Giang (Hà Tiên)	Khoảng 1.500	Tỉnh	Thành lập mới
211.	Cù Lao Dung	DTTN	Sóc Trăng (Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu)	Khoảng 25.000	Tỉnh	Thành lập mới
212.	Kiên Lương	DTTN	Kiên Giang (Kiên Lương)	Khoảng 55.000	Tỉnh	Thành lập mới
213.	Long Khánh	DTTN	Trà Vinh (Duyên Hải, Cầu Ngang)	959,000	Tỉnh	Chuyển tiếp
214.	Đầm Thị Tường	DTTN	Cà Mau (Trần Văn Thời, Phú Tân)	Khoảng 700	Tỉnh	Thành lập mới
215.	Áp Canh Điền	BTL-SC	Bạc Liêu (Đông Hải)	152,20	Tỉnh	Chuyển tiếp
216.	Sân Chim Đầm Dơi	BTL-SC	Cà Mau (Đầm Dơi)	130,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
217.	Vườn Chim Bạc Liêu	BTL-SC	Bạc Liêu (Bạc Liêu)	125,80	Tỉnh	Chuyển tiếp
218.	Phú Mỹ	BTL-SC	Kiên Giang (Giang Thành)	1.004,07	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng)
219.	Vàm Hồ	BTL-SC	Bến Tre (Ba Tri)	Khoảng 60	Tỉnh	Thành lập mới
220.	Lung Ngọc Hoàng	BTL-SC	Hậu Giang (Phụng Hiệp)	2.762,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
221.	Cây dược liệu Đồng Tháp Mười	BTL-SC	Long An (Mộc Hóa)	Khoảng 1.000	Tỉnh	Thành lập mới
222.	Mỹ Phước - Mỹ Tú	BTL-SC	Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Khoảng 380	Tỉnh	Thành lập mới
223.	Cù lao An Hóa	BTL-SC	Bến Tre (Bình Đại)	Khoảng 5.000	Tỉnh	Thành lập mới
224.	Hải Tặc	BTL-SC	Kiên Giang (Hà Tiên)	Khoảng 4.700	Tỉnh	Thành lập mới
225.	Nam Du - Hòn Sơn	BTL-SC	Kiên Giang (Kiên Hải)	Khoảng 20.000	Tỉnh	Thành lập mới
226.	Búng Bình Thiên	BTL-SC	An Giang (An Phú)	Khoảng 500	Tỉnh	Thành lập mới

TT	Tên	Phân hạng	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Phân cấp	Ghi chú
227.	Tức Dụp	BVCQ	An Giang (Tri Tôn)	233,13	Tỉnh	Chuyển tiếp
228.	Gò Tháp	BVCQ	Đồng Tháp (Tháp Mười)	289,69	Tỉnh	Chuyển tiếp
229.	Rừng tràm Trà Sư	BVCQ	An Giang (Châu Phú, Tịnh Biên)	1.050,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
230.	Hòn Chông	BVCQ	Kiên Giang (Kiên Lương)	965,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
231.	Xèo Quýt	BVCQ	Đồng Tháp (Cao Lãnh)	62,10	Tỉnh	Chuyển tiếp
232.	Thạch Phú	BVCQ	Bến Tre (Thạch Phú)	2.586,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
233.	Rừng tràm Tân Tuyên	BVCQ	An Giang (Tri Tôn)	256,39	Tỉnh	Chuyển tiếp
234.	Núi Sam	BVCQ	An Giang (Châu Đốc)	171,00	Tỉnh	Chuyển tiếp
235.	Thoại Sơn	BVCQ	An Giang (Thoại Sơn)	370,50	Tỉnh	Chuyển tiếp
236.	Hàm Luông	BVCQ	Bến Tre (Ba Tri, Giồng Trôm, Thạch Phú)	Khoảng 10.000	Tỉnh	Thành lập mới
237.	Ba Lai	BVCQ	Bến Tre (Ba Tri, Bình Đại)	Khoảng 10.000	Tỉnh	Thành lập mới
238.	Núi Cấm	BVCQ	An Giang (Tri Tôn, Tịnh Biên)	Khoảng 4.000	Tỉnh	Thành lập mới
239.	Cụm đảo Hòn Khoai, Hòn Chuối	BVCQ	Cà Mau (Ngọc Hiển)	9.000,00	Tỉnh	Chuyển tiếp (mở rộng, bao gồm hợp phần biển)

Ghi chú: - VQG: Vườn quốc gia; - BVCQ: Khu Bảo vệ cảnh quan
- DTTN: Khu dự trữ thiên nhiên - BTL-SC: Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh



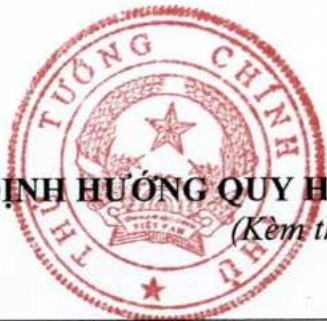
Phụ lục II
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Loại hình	Vị trí	Cấp quản lý	Ghi chú
VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG					
1.	Vườn thú Hà Nội	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Hà Nội	UBND thành phố Hà Nội	Cấp GCN
2.	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Hà Nội	UBND thành phố Hà Nội	Chuyển tiếp
3.	Trung tâm cứu hộ Trạm ĐDSH Mê Linh	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Hà Nội	UBND thành phố Hà Nội	Cấp GCN
4.	Cơ sở bảo tồn gấu Ninh Bình	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình	Chuyển tiếp
5.	Cơ sở bảo tồn rùa Cúc Phương	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình	Cấp GCN
6.	Công viên động vật hoang dã quốc gia	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình	Cấp GCN
VÙNG BẮC TRUNG BỘ					
7.	Trung tâm cứu hộ VQG Pù Mát	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Nghệ An	UBND tỉnh Nghệ An	Chuyển tiếp
8.	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Quảng Bình	UBND tỉnh Quảng Bình	Chuyển tiếp
VÙNG NAM TRUNG BỘ					
9.	Safari Nam Hội An	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Quảng Nam	UBND tỉnh Quảng Nam	Chuyển tiếp
10.	Cơ sở bảo tồn rùa Cù Lao Chàm	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Quảng Nam	UBND tỉnh Quảng Nam	Cấp GCN

TT	Tên	Loại hình	Vị trí	Cấp quản lý	Ghi chú
11.	Cơ sở bảo tồn rùa Phú Yên	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Phú Yên	UBND tỉnh Phú Yên	Cấp GCN
12.	Cơ sở bảo tồn rùa trung bộ ICISE Quy Nhơn	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Cấp GCN
13.	Công viên động vật hoang dã FLC	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Bình Định	UBND tỉnh Bình Định	Chuyển tiếp
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ					
14.	Trung tâm cứu hộ và bảo tồn các loài thủy sinh hoang dã Vinpearlland	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Khánh Hòa	UBND tỉnh Khánh Hòa	Chuyển tiếp
15.	Thủy cung Trí Nguyên	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Khánh Hòa	UBND tỉnh Khánh Hòa	Cấp GCN
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG					
16.	Trung tâm cứu hộ ĐVHD Dầu Tiếng	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở cứu hộ loài hoang dã	Bình Dương	UBND tỉnh Bình Dương	Cấp GCN
17.	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Đồng Nai	UBND tỉnh Đồng Nai	Chuyển tiếp
18.	Vườn thú Mỹ Quỳnh	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Long An	UBND tỉnh Long An	Chuyển tiếp
19.	Cơ sở bảo tồn sinh vật thuộc Trung tâm bảo tồn và Hợp tác Quốc tế - Vườn quốc gia Tràm Chim	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Đồng Tháp	UBND tỉnh Đồng Tháp	Chuyển tiếp
20.	Trại rắn Đồng Tâm	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Tiền Giang	UBND tỉnh Tiền Giang	Chuyển tiếp
21.	Safari Phú Quốc	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Kiên Giang	UBND tỉnh Kiên Giang	Chuyển tiếp
22.	Thủy cung Vinpearlland Phú Quốc	Cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm	Kiên Giang	UBND tỉnh Kiên Giang	Chuyển tiếp

Ghi chú: - GCN: Giấy chứng nhận.



Phụ lục III

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
	VÙNG ĐÔNG BẮC			
1	HLĐDSH Nam Xuân Lạc - Na Hang	Tuyên Quang, Bắc Kạn	Khoảng 1.200	Thành lập mới
2	HLĐDSH Na Hang - Ba Bể	Tuyên Quang, Bắc Kạn	Khoảng 15.000	Thành lập mới
	VÙNG ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG			
3	HLĐDSH Xuân Thủy - Tiên Hải - Thái Thụy	Nam Định, Thái Bình	Khoảng 10.000	Thành lập mới
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
4	HLĐDSH Bắc Hướng Hóa - Đa Krông	Quảng Trị	122.857,00	Chuyển tiếp
5	HLĐDSH Sao La - Phong Điền	Thừa Thiên Huế	77.190,60	Chuyển tiếp
6	HLĐDSH Pù Mát - Vũ Quang	Nghệ An - Hà Tĩnh	Khoảng 50.000	Thành lập mới
7	HLĐDSH Vũ Quang - Giăng Màn	Hà Tĩnh	Khoảng 10.000	Thành lập mới
	VÙNG NAM TRUNG BỘ			
8	HLĐDSH Sao La - Sông Thanh	Quảng Nam	75.164,30	Chuyển tiếp
9	HLĐDSH Côn Đảo - Phú Quý	Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoảng 600.000	Thành lập mới
	VÙNG ĐÔNG BẰNG SÔNG CỬU LONG			
10	HLĐDSH Cần Giờ - Ba Lai - Long Khánh - Cù Lao Dung - mũi Cà Mau	Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau	Khoảng 90.000	Thành lập mới

Ghi chú: - HLĐDSH: Hành lang đa dạng sinh học.



Phụ lục IV
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHU VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC CAO THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)
	VÙNG ĐÔNG BẮC		
1.	KVĐDSHC vùng khời Quảng Ninh - Hải Phòng	Quảng Ninh, Hải Phòng	Khoảng 70.000
2.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh á nhiệt đới Cao Bằng - Bắc Kạn	Cao Bằng (Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Nguyên Bình), Bắc Kạn (Pác Nặm)	Khoảng 80.000
3.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh ôn đới Lào Cai - Yên Bái - Sơn La - Lai Châu	Lào Cai (Bát Xát, thị xã Sa Pa, Văn Bàn), Yên Bái (Mù Cang Chải, Văn Chấn, Trạm Tấu), Sơn La (Mường La, Bắc Yên, Phù Yên), Lai Châu (Phong Thổ, Tam Đường)	Khoảng 300.000
	VÙNG BẮC TRUNG BỘ		
4.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa	Thanh Hóa (Thường Xuân)	Khoảng 10.000
5.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa - Nghệ An	Thanh Hóa (Như Xuân), Nghệ An (Quế Phong, Quỳnh Châu)	Khoảng 20.000
6.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Nghệ An	Nghệ An (Tương Dương, Con Cuông)	Khoảng 20.000
7.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Quảng Bình	Quảng Bình (Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch)	Khoảng 70.000
8.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Quảng Bình - Quảng Trị	Quảng Bình (Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, Đồng Hới), Quảng Trị (Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đa Krông, Gio Linh)	Khoảng 180.000
9.	KVĐDSHC Chân Mây	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	Khoảng 20.000
	VÙNG NAM TRUNG BỘ		
10.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh á nhiệt đới Quảng Nam	Quảng Nam (Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My)	Khoảng 500.000

TT	Tên	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)
11.	KVĐDSHC Tam Quan	Bình Định (Hoài Nhơn)	Khoảng 10.000
12.	KVĐDSHC Phù Mỹ	Bình Định (Phù Mỹ, Phù Cát)	Khoảng 6.000
13.	KVĐDSHC Quy Nhơn	Bình Định (Quy Nhơn)	Khoảng 7.000
14.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Bình Định - Gia Lai - Phú Yên	Bình Định (Tây Sơn, Vân Canh), Gia Lai (Đăk Pơ, Krông Chro, Ia Pa, Krông Pa), Phú Yên (Đông Xuân, Sơn Hòa)	Khoảng 100.000
15.	KVĐDSHC Phú Yên	Phú Yên (Tuy Hòa, Đông Hòa)	Khoảng 50.000
16.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh á nhiệt đới Phú Yên - Khánh Hòa - Đắk Lắk	Phú Yên (Sông Hinh, Tây Hòa, Đông Hòa), Khánh Hòa (Vạn Ninh, Ninh Hòa), Đắk Lắk (M'Đrăk)	Khoảng 80.000
17.	KVĐDSHC Phan Rang - Hòn Cau	Ninh Thuận (Ninh Hải, Ninh Phước, Phan Rang - Tháp Chàm), Bình Thuận (Tuy Phong)	Khoảng 60.000
18.	KVĐDSHC La Gi	Bình Thuận (La Gi)	Khoảng 70.000
19.	KVĐDSHC Quảng Ngãi	Quảng Ngãi (Bình Sơn, Sơn Tịnh)	Khoảng 40.000
20.	KVĐDSHC Khánh Hòa	Khánh Hòa (Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm)	Khoảng 100.000
	VÙNG TÂY NGUYÊN		
21.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Lâm Đồng	Lâm Đồng (Lạc Dương, Đam Rông, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đạ Tẻh)	Khoảng 70.000
22.	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Đơn Dương	Lâm Đồng (Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh)	Khoảng 50.000

Ghi chú: - KVĐDSHC: Khu vực đa dạng sinh học cao.



Phụ lục V

**ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CẢNH QUAN SINH THÁI QUAN TRỌNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Vị trí	Quy mô diện tích (ha)
VÙNG ĐÔNG BẮC			
1.	CQSTQT cao nguyên đá Cao Bằng	Cao Bằng (Trùng Khánh, Hạ Lang, Hà Quảng, Hòa An, TP. Cao Bằng, Quảng Hòa, Thạch An, Nguyên Bình)	Khoảng 300.000
2.	CQSTQT các-tơ Hữu Liên - Chi Lăng	Lạng Sơn (Hữu Lũng, Chi Lăng, Bắc Sơn, Văn Quan)	Khoảng 100.000
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG			
3.	CQSTQT các-tơ nhiệt đới Hoa Lư	Ninh Bình (Gia Viễn, Nho Quan, Tam Điệp, Yên Mô, TP. Ninh Bình)	Khoảng 10.000
VÙNG BẮC TRUNG BỘ			
4.	CQSTQT đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy	Quảng Bình (Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy)	Khoảng 10.000
5.	CQSTQT vùng núi cao Tây Nghệ An	Nghệ An (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông)	Khoảng 300.000
VÙNG NAM TRUNG BỘ			
6.	CQSTQT quần đảo Hoàng Sa	Đà Nẵng (Hoàng Sa)	Khoảng 2.000.000
7.	CQSTQT vịnh Cam Ranh - Đầm Thủy Triều	Khánh Hòa (Cam Lâm, Cam Ranh)	Khoảng 20.000
8.	CQSTQT đồi cát đỏ Bắc Bình, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	Bình Thuận (Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Phan Thiết)	Khoảng 70.000
9.	CQST QT vùng nước trời Ninh Thuận - Bình Thuận	Ninh Thuận - Bình Thuận	Khoảng 400,000
VÙNG TÂY NGUYÊN			
10.	CQSTQT vùng núi cao Ngọc Linh	Kon Tum (Đắk Glei, Tu Mơ Rông, Đắk Hà, Kon Rẫy, Kon Plông), Quảng Nam (Phước Sơn, Nam Trà My)	Khoảng 200.000

Ghi chú: - CQSTQT: Cảnh quan sinh thái quan trọng.



Phụ lục VI
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC QUAN TRỌNG CẤP QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên	Vị trí	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)
	VÙNG ĐÔNG BẮC		
1	ĐNNQT Hồ Thác Bà	Yên Bái (Yên Bình, Lục Yên)	Khoảng 10.000
	VÙNG TÂY BẮC		
2	ĐNNQT Hồ Hòa Bình	Hòa Bình (TP. Hòa Bình, Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu), Sơn La (Vân Hồ, Mộc Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mai Sơn, Mường La)	Khoảng 10.000
3	ĐNNQT Hồ thủy điện Sơn La	Sơn La (Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai)	Khoảng 10.000
	VÙNG NAM TRUNG BỘ		
4	ĐNNQT Cửa Đại (Sông Thu Bồn)	Quảng Nam (TP. Hội An, Duy Xuyên)	Khoảng 8.000
5	ĐNNQT Đầm Truong Giang	Quảng Nam (Núi Thành)	Khoảng 9.000
	VÙNG TÂY NGUYÊN		
6	ĐNNQT Hồ Đồng Nai 3	Đắk Nông (Đắk Glong, Bảo Lâm, Di Linh, Lâm Hà)	Khoảng 6.000
7	ĐNNQT Pleikrông	Kom Tum (TP. Kon Tum, Sa Thầy, Đắk Hà)	Khoảng 3.000
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ		
8	ĐNNQT Bắc Đồng Nai	Đồng Nai (Vĩnh Cửu, Định Quán, Trảng Bom, Thống Nhất)	Khoảng 30.0000
9	ĐNNQT Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh (Tân Châu, Dương Minh Châu), Bình Dương (Dầu Tiếng), Bình Phước (Hớn Quản)	Khoảng 20.000
10	ĐNNQT Hồ Thác Mơ	Bình Phước (Bù Gia Mập, Phước Long, Bù Đăng)	Khoảng 10.000

Ghi chú: - ĐNNQT: Vùng đất ngập nước quan trọng.



Phụ lục VII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO TỒN
ĐA DẠNG SINH HỌC QUỐC GIA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhiệm vụ, dự án, đề án	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Thứ tự ưu tiên
I	TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC					
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan	x	x	1
2	Tăng cường hoạt động bảo tàng thiên nhiên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan	x	x	1
II	THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC, KHU VỰC ĐA DẠNG SINH HỌC CAO, CẢNH QUAN SINH THÁI QUAN TRỌNG, VÙNG ĐẤT NGẬP NƯỚC QUAN TRỌNG					
1	Các dự án thành lập, mở rộng khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Quốc phòng	x	x	1
2	Các dự án thành lập hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	3
3	Các dự án thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	2

TT	Tên nhiệm vụ, dự án, đề án	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030	Thứ tự ưu tiên
4	Các dự án thành lập các khu cảnh quan sinh thái quan trọng	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	2
5	Các dự án thành lập các vùng đất ngập nước quan trọng	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	2
6	Xây dựng và thí điểm cơ chế quản lý khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	x	2